

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 294/2022/DSPT
Ngày: 13 - 12 - 2022
V/v “tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan.

Các Thẩm phán: Phan Thị Hồng Dung;
Trần Thị Thanh Giang.

- Thư ký phiên tòa: Lê Ngọc Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Lâm Thành Them
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09 và 13 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2022 về “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 151/2022/DS – ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ L1 quan bà Huỳnh Bích L1 kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 97/2022/QĐPT-DS ngày 13 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Văn H, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đỗ Vinh Q, sinh năm 1950, là Luật sư thuộc Văn Phòng luật sư Vinh Quang; địa chỉ: 298/5 khu vực 11, phường D, quận E, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Bị đơn: ông Ph, sinh năm 1979; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Miên là Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Bình Minh; địa chỉ: 54/5A Trần Việt Châu, phường F, quận G, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ L1 quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 10 B, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

3.2 Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã Hòa Bình, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

3.3 Bà Trần Thị Kiều O, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã Vĩnh Châu B, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

3.4 Ủy ban nhân dân huyện C. Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn Thiện; Chức vụ: Phó Trưởng phòng (nay là Trưởng phòng) tài nguyên và môi trường huyện C. Theo văn bản ủy quyền số 572/ UQ- UBND ngày 25/3/2016. (Xin xét xử vắng mặt)

3.5 Ông Bùi Thanh L. (Bùi Văn L) (chết).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L:

- Bà Huỳnh Bích L1, sinh năm 1957; (vắng mặt)

- Ông Bùi Trường Th. (Xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3.6 Bà Võ Thị T; (có mặt)

3.7 Bà Hồ Thị Trang, sinh năm 1978. (có mặt)

3.8 Chị Trần Thị Kim Ngân, sinh năm 2002; (vắng mặt)

3.9 Anh Trần Văn Bảo, sinh năm 1999. (vắng mặt);

3.10 Bà Huỳnh Bích L1, sinh năm 1957; (vắng mặt)

3.11 Ông Bùi Trường Th; (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng trú tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3.12 Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ

Đại diện: Ông Lê Văn Phúc- Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B. (Xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Phía nguyên đơn ông Lê Văn H yêu cầu ông Ph và những người L1 quan có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà để trả lại phần đất cho ông H với diện tích đo đạc là: 648,8m², thuộc thửa 707, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Ông Lê Văn H trình bày: Ông có phần đất thổ cư và đất trồng lúa, diện tích 700m², phần đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ. Phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00435, tại thửa số: 707, tờ

bản đồ số: 09 do UBND huyện Cờ Đỏ (cũ) cấp ngày 26/4/2006. Về nguồn gốc đất: Vào ngày 12/12/2003 ông H có nhận chuyển nhượng của cha mẹ ông Ph là ông Trần Văn B (sinh năm 1942 – chết) và bà Nguyễn Thị Á, phần đất với diện tích khoảng 04 công tầm 03m từ Kinh 120 trở lên, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ với giá 48 chỉ vàng 24 kara nhưng thực tế phần đất là 4.700m² nên hai bên thỏa thuận chỉ giao 45 chỉ vàng 24 kara. Hai bên đã giao nhận vàng đầy đủ (các lần nhận vàng đều có ghi ngày giờ và có ký tên). Việc chuyển nhượng hai bên có làm giấy mua bán viết tay là “Tờ nhượng đất ruộng ngày 12/12/2003” nhưng không được công chứng, chứng thực theo quy định. Khi chuyển nhượng ông B, bà Á có giao cho ông giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Thanh L (sinh năm 1949, hiện ông không rõ địa chỉ của ông L). Nguyên nhân là do vào ngày 24/10/1994 phần đất trên ông B và bà Á có nhận chuyển nhượng từ ông Bùi Thanh L nhưng chưa sang tên quyền sử dụng đất, tuy nhiên ông L có giao Giấy ủy quyền và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà Á giữ và sau này ông B, bà Á giao lại cho ông giữ. Thời điểm ông nhận chuyển nhượng phần đất của ông B, bà Á thì con ông B là anh Ph đang ở nhờ trên phần đất có diện tích khoảng 200m², cặp bờ kinh Thủy Lợi và ông B có nói khi nào ông có nhu cầu sử dụng đất thì ông Ph sẽ di dời đi nơi khác. Tuy nhiên hiện nay ông có nhu cầu sử dụng đất nên đã nhiều lần yêu cầu ông Ph di dời đi nơi khác để trả đất cho ông thì ông Ph không đồng ý di dời mà còn tự ý cất lại nhà mới trên phần đất của ông. Ông đã nhiều năm nhờ chính quyền địa phương là ấp, xã giải quyết nhưng ông Ph nhiều lần có tình vắng mặt và còn yêu cầu ông giao 05 chỉ vàng mới đồng ý di dời vì vậy việc hòa giải không thành.

Đối với phản tố của ông Ph yêu cầu Hủy hợp đồng chuyển nhượng, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 707 và 382 do ông đứng tên sử dụng và đòi lại đất thì ông không đồng ý vì hợp đồng chuyển nhượng của ông là hợp pháp nên ông mới được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Việc bà Á, bà Trang cho rằng không có ký tên vào “Tờ nhượng đất ruộng ngày 12/12/2003” là không đúng sự thật. Ông cho rằng thời điểm chuyển nhượng có 07 người trong gia đình ông Ph ký tên gồm: ông B, bà Á, ông Thiện, ông Tâm, bà Nguyễn Mỹ Trinh (vợ ông Thiện), bà Nguyễn Thị Cẩm (vợ ông Tâm), bà Hồ Thị Trang (vợ ông Ph). Tuy nhiên, nay ông xác định không có yêu cầu giám định chữ ký mà yêu cầu Tòa án giải quyết trên cơ sở tài liệu, chứng cứ đã có trong hồ sơ.

Phía bị đơn phản tố yêu cầu ông Lê Văn H trả lại toàn bộ diện tích 4.700 m² tại thửa 382+707 tờ bản đồ số 09 loại đất T+2L, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ; Hủy hợp đồng chuyển nhượng, Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 707 và 382 do ông H đứng tên sử dụng đất.

Ông Ph trình bày: Năm 1990 – 1991 cha mẹ ông là ông B và bà Á có cõ đất cho ông Bùi Thanh L diện tích 3,3 công đất (cõ 2 lần: Lần 1 vào năm 1990, cõ 02 công đất ruộng với giá 04 chỉ vàng 24 kara; Lần 2 vào năm 1991 cõ 1,3 công đất ruộng với giá 02 chỉ vàng 24 kara). Còn lại 02 nền nhà và một phần đất

ruộng với diện tích khoảng 700 m². Năm 2003 trong thời gian ông phải chấp hành án tại trại giam Cái Tàu thì cha ông là ông B có chuyển nhượng cho ông H phần đất ruộng có diện tích khoảng 04 công tầm 3 m và ông không hay biết về việc chuyển nhượng. Sau đó, vợ ông H là bà Võ Thị T có đến trại tạm giam để yêu cầu ông ký tên sang đất nhưng ông không đồng ý ký tên. Đến ngày 20/8/2004 ông chấp hành án xong thì về sống trên phần đất 700 m² còn lại của gia đình cho đến nay. Nay ông H khởi kiện yêu cầu ông tháo dỡ, di dời nhà để trả lại đất cho ông H thì ông không đồng ý. Vì phần đất thuộc quyền sử dụng chung của cả gia đình nhưng khi chuyển nhượng chỉ có ông B và hai người anh của ông là Trần Văn Thiện và Trần Văn Tâm đồng ý ký tên chuyển nhượng còn các thành viên khác trong gia đình không đồng ý và không biết việc chuyển nhượng.

Ông Ph cho rằng ông cùng bà Á, bà Tuyên, bà Oanh và bà Trang không ký vào “Tờ nhượng đất ruộng ngày 12/12/2003” như ông H trình bày và thời điểm chuyển nhượng cũng không có bất kỳ cơ quan nào đến để đo đạc, thẩm định lại diện tích đất mà ông H được cấp Giấy chứng nhận theo ông là không đúng quy định. Ông Ph xác định không có yêu cầu giám định chữ ký.

Bà Nguyễn Thị Á yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn H trả lại toàn bộ diện tích 4.700 m² tại thửa 382+707 tờ bản đồ số 09 loại đất T+2L, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ và chuyển quyền sử dụng đất cho bà hưởng thừa kế phần đất nêu trên.

Bà Nguyễn Thị Á có lời khai: Vào năm 1990 và 1991 gia đình bà có cho ông Bùi Thanh L diện tích 3,3 công đất ruộng, còn lại 02 nền nhà để ở với diện tích chung khoảng 700 m² hiện con bà là Ph đang sử dụng. Năm 1992, do bà và ông B mâu thuẫn nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột của bà ở huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau sinh sống. Đến năm 2003 thì bà về lại nhà mới hay tin ông B đã sang nhượng phần đất của gia đình cho vợ chồng ông H nên bà không đồng ý và không ký tên vào giấy chuyển nhượng đất. Bà xác định là bà không có ký tên vào “Tờ nhượng đất ruộng ngày 12/12/2003” như ông H trình bày. Tuy nhiên, bà xác định là không có yêu cầu giám định chữ ký. Nguyên trước đây chồng bà khi còn sống có quyền sử dụng 02 thửa đất: thửa 707 và thửa 382, tờ bản đồ số 09 loại đất T+2L tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ, 02 thửa đất này thì gia đình bà sử dụng ổn định không ai tranh chấp. Khoảng năm 2003 thì chồng bà âm thầm chuyển toàn bộ diện tích 02 thửa này cho ông Lê Văn H mà hoàn toàn không cho bà và các con của bà hay biết và ông H đã đứng tên quyền sử dụng đất.

Bà Trần Thị Bích T, Trần Thị Kiều O có lời khai như sau: Yêu cầu Tòa án xét xử bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn H, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn H và ông Trần Văn B vào năm 2013. Ông H cho rằng năm 2003 ông Trần Văn H có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông B và bà Á diện tích 4 công tầm 3 m với giá 48 chỉ vàng 24 kara nhưng thực tế bà Nguyễn Thị Á, Trần Thị Bích T và Ph không ký tên vào giấy chuyển nhượng đất với ông Lê Văn H, tại thời điểm chuyển nhượng đất gia đình chưa được nhà

nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và việc ông H được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông chuyển nhượng của gia đình chúng tôi là bất hợp pháp.

Bà Hồ Thị Trang trình bày: Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là ông Ph. Bà xác định là bà không có ký tên vào “Tờ nhượng đất ruộng ngày 12/12/2003” như ông H trình bày. Tuy nhiên, bà xác định là không có yêu cầu giám định chữ ký và không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án, bà thống nhất giao toàn bộ cho ông Ph đại diện quyết định và yêu cầu.

Bà Huỳnh Bích L1 (người có quyền lợi và nghĩa vụ L1 quan) yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn H trả cho bà toàn bộ diện tích đất là 4.700 m² tại thửa 382+707, tờ bản đồ số 09 loại đất T+2L và căn nhà bán kiên cố gắn liền trên đất, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ và yêu cầu Tòa án công nhận quyền thừa kế cho bà và con bà là Bùi Trường Th, chuyển quyền sử dụng đất cho bà hưởng phần đất nêu trên.

Bà L1 trình bày: Bà là vợ của ông Bùi Thanh L, kết hôn vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng mâu thuẫn, ông L bỏ địa phương đi đến nay khoảng 17 năm. Ông L đã chết cách nay khoảng 4 năm, thời điểm chết ông L sinh ông ở Hà Nội. Việc ông L chết có làm thủ tục khai tử hay không thì không rõ do không giữ L1 lạc với phía gia đình ông L. Quá trình chung sống thì bà và ông L có 01 con chung là Bùi Trường Th, sinh năm 1991 (giấy khai sinh của Th có ghi ông L là cha). Ông L chỉ có tôi và Bùi Trường Th là hàng thừa kế thứ nhất, ngoài ra ông L không có con riêng, không có vợ khác và không còn cha mẹ. Bà có yêu cầu đòi lại ½ số đất do ông L trước đây đứng tên. Căn cứ của yêu cầu là do thửa đất nêu trên là do vợ chồng tôi và ông L nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn B (cha của ông Ph) với giá 01 cây vàng 24 kara, đã giao đủ vàng cho ông B và chồng bà (ông L) đã được đứng tên quyền sử dụng đất, từ số tiền vợ chồng lao động dành tiết kiệm mà có. Một nửa diện tích còn lại của thửa đất nêu trên bà và con bà đồng ý sang tên tách bộ cho ông H, phần còn lại trả cho bà. Do ông L lén sang bán ngược lại cho ông Trần Văn B rồi bỏ địa phương đi. Nội dung sang bán có làm giấy tờ gì hay không, giá bao nhiêu thì bà không rõ. Sau đó, ông B cũng lén gia đình ông B tiếp tục sang bán cho ông Lê Văn H nhưng quyền sử dụng đất vẫn còn ông L đứng tên. Bà sau này hay biết có thừa ông H ra Ủy ban nhân dân xã C (cũ) nhưng không được giải quyết. Trường hợp bà đòi lại được ½ diện tích thửa đang tranh chấp thì bà đồng ý bồi thường, hỗ trợ cho ông Ph ½ giá trị nhà và công trình, vật kiến trúc, tài sản trên đất của ông Ph. Đối với ½ giá trị tài sản còn lại của ông Ph thì yêu cầu ông H có trách nhiệm bồi thường cho ông Ph. Đồng thời cùng với đó ông Ph có trách nhiệm di dời, tháo dỡ nhà cửa và tài sản trả lại đất cho bà.

Bùi Trường Th (người có quyền lợi và nghĩa vụ L1 quan) có lời khai: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của mẹ ông (bà L1) ông giao toàn quyền cho mẹ ông trình bày, yêu cầu và quyết định, ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án kể cả xét xử cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Tại công văn số 3005/UBND-TNMT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện C có ý kiến như sau:

Việc Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ (nay là huyện C) cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26 tháng 4 năm 2006 cho ông Lê Văn H đứng tên số CH00345, thửa đất số 707, diện tích 700 m² (300 m² ONT+ 400 m² CLN) và số CH00436, thửa đất số 382, diện tích 4.000 m² (LUC), cùng thuộc tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp Thới Ph, xã C, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ (nay là ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ) là đúng quy định tại Điều 127 Luật đất đai năm 2003 và Điều 148 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai.

Đối với Trần Thị Kim Ngân, Trần Văn Bảo không có mặt theo thông báo và triệu tập của Tòa án, không có gửi văn bản ý kiến nào cho Tòa án nên không có lời khai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 151/2022/DS – ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H về việc yêu cầu ông Ph di dời công trình vật kiến trúc để trả lại phần đất thửa 707 diện tích đất đo đạc thực tế 648,8 m² loại đất T+LNK tờ bản đồ 09, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ph và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Á về việc yêu cầu ông Lê Văn H trả lại phần diện tích đất tại thửa 382.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Bích L1.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Á.

Buộc ông Ph có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 648,8 m² (trong đó có 300 m² T và 348,8 LNK) tờ bản đồ 09, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ với số tiền 186.624.000 đồng.

Ông Ph được tiếp tục sử dụng ổn định phần diện tích 648,8 m² loại đất T+LNK tờ bản đồ 09 và các loại cây, công trình, vật kiến trúc trên đất do ông Ph trồng, xây cất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ. Buộc ông Lê Văn H có trách nhiệm sang tên lại cho ông Ph diện tích 648,8 m² loại đất T+LNK tờ bản đồ 09, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Lê Văn H được tiếp tục sử dụng ổn định phần diện tích theo đo đạc thực tế là 3.702,5 m² loại đất LUA tờ bản đồ 09 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Kiến nghị cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00435 do Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ (cũ) cấp cho ông Lê Văn H, điều chỉnh diện tích và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở yêu cầu của đương sự khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Vị trí thửa đất được xác định theo hồ sơ trích đo địa chính số: 42/2014 ngày 24/7/2014 và hồ sơ trích đo địa chính số: 276/2015 ngày 30/7/2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, thành phố Cần Thơ (Đính kèm bản án).

Ngoài ra bản còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự

Bản án nêu trên đã bị nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ L1 quan bà Huỳnh Bích L1 kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không có cung cấp thêm chứng cứ mới.

Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cụ thể nguyên đơn đồng ý tách thửa cho bị đơn diện tích đất 281,1m², nguyên đơn không yêu cầu bị đơn hoàn trả giá trị đất.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày theo bản án sơ thẩm số 151/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện C xác định và công nhận thửa đất số 707 và toàn bộ diện tích đất 648.8m² thuộc quyền sử dụng của ông Lê Văn H. Do nhu cầu sử dụng đường mương thoát nước, dẫn nước để phục vụ canh tác đất nông nghiệp ở phía bên trong thửa đất 707 của ông H là nhu cầu thực tế cần thiết nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H vì cho rằng ông cũng là thành viên trong gia đình nhưng ông không có ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H nên việc ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B và ông H là vô hiệu.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chuyển qua cơ quan cảnh sát điều tra vì cho rằng có dấu hiệu phạm tội trong quá trình ông H làm thủ tục hợp thức hóa, cụ thể là từ lời khai của ông H tại phiên tòa có đưa cho cán bộ địa chính xã số tiền 20.000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.
- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ việc.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án dân sự:

- Về hình thức kháng cáo: Vụ án được xét xử ngày 30/11/2021, đến ngày 09/12/2021 bà L1 kháng cáo, ngày 13/12/2021 ông H và ông Ph kháng cáo. Như vậy, kháng cáo trong thời hạn luật định nên hợp lệ về mặt hình thức.

- Về nội dung kháng cáo, nhận thấy:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp tại thửa 382, 707 do ông Lê Văn Tạo chuyển nhượng cho ông B vào ngày 21/11/1988. Ngày 24/4/1990, ông B cõ cho ông L 02 công tầm 04m, đến ngày 16/4/1991 tiếp tục cõ 01 công 03. Năm 1992, nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông B không có tiền chuộc đất nên ông L lập thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này 04/01/1992, tổng diện tích 4.700m² gồm thửa 382, 707. Ngày 22/10/1994, ông L và ông B lập giấy ủy quyền, theo đó ông L giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, ông B trả trước cho ông L 07 chỉ vàng 24K.

Ngày 23/10/2002, ông B cõ cho ông H 3,5 công với giá 27,5 chỉ vàng 24K, thời hạn cõ 02 năm. Đến ngày 12/12/2003, hai bên lập tờ nhượng đất ruộng, nội dung thể hiện ông B chuyển nhượng cho ông H 04 công tầm 3m với giá 1,2 cây vàng 01 công, tổng số vàng 4,8 cây. Ngày 26/4/2006, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa 382, diện tích 4.000m² và thửa 707 diện tích 700m².

Xét thấy, thời điểm ông B chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H thì phần đất này là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà Á do hình thành trong thời kỳ hôn nhân mà không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của ông B. Căn cứ Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung”*. Theo quy định này, bà Á được sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản nên việc chuyển nhượng tài sản cho ông H phải được sự đồng ý của bà Á. Tuy nhiên, ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà Á có ký tên trong *“tờ nhượng đất”* trong khi nghĩa vụ chứng minh thuộc về ông H. Kết luận giám định số 101/KL-KTHS-TL ngày 13/10/2022 của Phòng Kỹ thuật Hình sự, Công an thành phố Cần Thơ kết luận *“không đủ cơ sở để kết luận khẳng định”*.

Như vậy, chưa có cơ sở để xác định, bà Á có ký tên chuyển nhượng đất cho ông H nên việc chuyển nhượng chỉ có hiệu lực đối với $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu tài sản của ông B, $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu còn lại của bà Á không có hiệu lực nên cần buộc ông H trả cho gia đình bị đơn $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa 382, 707 và gia đình bị đơn trả cho ông H 22,5 chỉ vàng 24K là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp.

Mặt khác, trong vụ án này, yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền cụ thể, chỉ xem xét quyền sử dụng đất của ai nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Ph phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị quyền sử dụng đối với thửa đất 382 là chưa đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần phải sửa phần án phí mới đảm bảo quyền lợi của ông Ph.

Đối với kháng cáo của bà L1, nhận thấy: bà L1 kháng cáo nhưng Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà L1.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 151/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, nguyên đơn không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc ông Ph có trách nhiệm trả cho nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất diện tích 648,8m² với số tiền 186.624.000đồng, ông Ph được quyền sử dụng thửa đất nêu trên. Nguyên đơn yêu cầu ông Ph trả cho ông quyền sử dụng đất, ông không nhận giá trị đồng thời ông sẽ tách thửa cho ông Ph một phần diện tích đất ông Ph đang sử dụng và không yêu cầu ông Ph phải trả giá trị cho phần diện tích này. Đất thuộc thửa 707 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00435 do Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ (cũ) cấp cho ông Lê Văn H.

Hội đồng xét xử xét thấy, về nguồn gốc phần đất tranh chấp tại thửa 707 và thửa 382 là của ông Lê Văn Tạo sang nhượng cho cá nhân ông Trần Văn B vào năm 1988 và ông B cũng không đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó ông B có đất cho ông Bùi Thanh L vào năm 1991 được thể hiện tại Tờ Cổ đất ngày 16/4/1991, thời hạn có đất là 03 năm nếu hết thời hạn 03 năm ông B, bà Á không chuộc lại đất thì coi như quyền sử dụng đất thuộc về ông L. Đến 1992 mặc dù chưa hết thời hạn có nhưng ông L làm thủ tục hợp thức hóa quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận vào ngày 04/01/1992. Việc ông L được cấp giấy ông B, bà Á biết và thống nhất không có khiếu nại gì. Điều này được thể hiện tại nội dung giấy ủy quyền xác lập ngày 24/10/1994. Ngoài ra, giấy ủy quyền còn thể hiện nội dung ông L giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà Á và ông B, bà Á giao cho ông L sổ vàng 07 chỉ, loại 24K. Cho thấy, bản chất của việc ủy quyền là chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người nhận chuyển nhượng là ông B và bà Á không phải là đất cấp cho hộ gia đình nên quyền sử dụng đất thuộc cá nhân ông

B và bà Á. Từ cơ sở này nên ngày 12/12/2003 ông B và bà Á lập tờ chuyển nhượng ruộng đất cho ông Lê Văn H với giá 45 chỉ vàng 24k, việc chuyển nhượng này là hoàn toàn tự nguyện đồng thời ông H cũng đã giao nhận đủ số vàng có xác nhận của ông B và những người con dâu của ông B, bà Á. Ngoài ra tại “Tờ nhượng đất ruộng” có ông B và bà Á ký xác nhận như vậy ông bà đã thể hiện ý chí chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H. Do ông L là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông L ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H là phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác, từ khi nhận chuyển quyền sử dụng đất cho đến nay ông H là người trực tiếp quản lý, canh tác phần lớn diện tích đất nêu trên. Đồng thời việc cấp giấy cho ông H được Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ (cũ) nay là Ủy ban nhân dân huyện C khẳng định là đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng 02 thửa đất nêu trên của ông H là có căn cứ. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định và bản trích đo địa chính ngày 23/8/2022 thể hiện tại thửa 707 gia đình ông Ph có xây nhà, vật kiến trúc trên phần đất có diện tích 281.1m² (vị trí A), phần diện tích còn lại của thửa 707 ông Ph chỉ trồng xen kẽ một số ít cây ăn trái. Mặt khác ở giữa phần đất ông Ph xây nhà, vật kiến trúc và phần đất còn lại của thửa 707 là con mương dẫn nước từ kinh thủy lợi nên ông H cũng cần sử dụng để đảm bảo cho việc tưới tiêu của các thửa đất khác của ông. Đồng thời phần đất ông Ph xây nhà, vật kiến trúc có diện tích đủ đảm bảo cho việc tách thửa đất theo quy định nên nguyên đơn kháng cáo yêu cầu tách thửa một phần diện tích của thửa 707 (vị trí A) cho ông Ph là có cơ sở, ông H không yêu cầu ông Ph phải hoàn trả giá trị đất là có lợi cho ông Ph nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với phần còn lại của thửa 707 có một số loại cây trồng của ông Ph, cụ thể : Dừa 03 cây loại C, 01 cây loại A; Mít 01 cây loại C; Cóc 01 cây loại A; Chuối 11 cây loại A, 08 cây loại B, 10 cây loại C. Theo Biên bản định giá tất cả các loại cây trồng này có giá 998.000đồng. Do đó, khi ông H nhận lại đất ông H có nghĩa vụ trả lại giá trị số cây trồng này cho ông Ph.

Từ những cơ sở trên cho thấy yêu cầu kháng cáo của ông H và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H là có cơ sở chấp nhận.

[2] Ông Ph kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H để trả lại quyền sử dụng đất cho gia đình ông vì cho rằng ông cũng là thành viên trong gia đình nhưng ông không có ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H nên việc ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B và ông H là không đúng. Tuy nhiên, như đã nhận định trên, ông B, bà Á nhận chuyển nhượng đất từ ông L thông qua việc ký giấy ủy quyền ngày 24/10/1994 không phải đất cấp cho hộ nên ông B, bà Á có quyền tự định đoạt quyền sử dụng của mình không cần phải có sự đồng ý của các con. Ông Ph kháng cáo nhưng ông không có chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên yêu cầu kháng cáo của ông là không có cơ sở chấp nhận.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chuyển qua cơ quan cảnh sát điều tra vì cho rằng có

dấu hiệu phạm tội trong quá trình ông H làm thủ tục hợp thức hóa, cụ thể là từ lời khai của ông H tại phiên tòa có đưa cho cán bộ địa chính xã số tiền 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H trình bày số tiền này là tiền nộp cho Ủy Ban nhân dân xã để thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận chứ không phải nộp cho cán bộ xã, đồng thời chỉ từ lời trình bày của ông H là chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, do đó đề nghị của luật sư là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của bà L1: bà L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt coi như bà đã từ bỏ việc kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà L1.

[4] Trong vụ án này yêu cầu của các đương sự không phải là một số tiền cụ thể, chỉ xem xét quyền sử dụng đất của ai nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Ph phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị quyền sử dụng đối với thửa đất 382 là chưa đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần phải sửa phần án phí mới đảm bảo quyền lợi của ông Ph.

[5] Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Á là người L1 quan có yêu cầu độc lập nhưng vắng mặt trong quá trình xét xử nên Tòa cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Á là có căn cứ nhưng cấp sơ thẩm vừa tuyên không chấp nhận yêu cầu độc lập vừa tuyên đình chỉ yêu cầu độc lập là không phù hợp cần điều chỉnh lại.

[6] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Đại diện Viện kiểm sát cho rằng chưa có cơ sở để xác định, bà Á có ký tên chuyển nhượng đất cho ông H nên việc chuyển nhượng chỉ có hiệu lực đối với ½ quyền sở hữu tài sản của ông B, ½ quyền sở hữu còn lại của bà Á không có hiệu lực nên cần buộc ông H trả cho gia đình bị đơn ½ diện tích đất tại thửa 382, 707 và gia đình bị đơn trả cho ông H 22,5 chỉ vàng 24K là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tuy nhiên, theo hồ sơ thể hiện tại “*tờ nhượng đất*” có chữ ký của bà Á, bị đơn cho rằng chữ ký này không phải của bà Á thì bị đơn là người phải có nghĩa vụ chứng minh. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Á có tham gia vụ kiện với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ L1 quan có yêu cầu độc lập nhưng không có kháng cáo đối với bản án sơ thẩm có nghĩa bà đã thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm. Ngoài ra, đối với ½ quyền sử dụng đất của bà Á thì ông Ph không có quyền khởi kiện nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị buộc ông H trả lại cho gia đình bị đơn là không phù hợp. Từ những cơ sở trên cho thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng:

[6.1] Chi phí do đặc, xem xét thẩm định và định giá ở cấp sơ thẩm: Buộc ông Ph phải chịu 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), ông Ph đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), ông Lê Văn H đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và đã chi thực tế 6.000.000 đồng xong. Buộc ông Ph có trách nhiệm nộp lại 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) để trả lại cho ông Lê Văn H.

[6.2] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định ở cấp phúc thẩm là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng) ông H chịu, ông H đã nộp xong.

Về chi phí giám định chữ ký là 4.825.000 đồng (Bốn triệu tám trăm hai mươi năm nghìn đồng), ông Ph phải chịu. Ông Ph đã nộp xong.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[7.1] Ông Ph phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng). Ông Ph được chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 003591 ngày 28/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thành án phí. Ông Ph phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

[7.2] Hoàn trả cho ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí 3.050.000 đồng (ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005504 ngày 07/10/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

[7.3] Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Huỳnh Bích L1.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

[8.1] Ông Ph phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), ông Ph được chuyển tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0005163 ngày 14/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thành án phí.

[8.2] Bà Huỳnh Bích L1 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[8.3] Ông Lê Văn H được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005162 ngày 14/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, thành phố Cần Thơ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm đ, khoản 1 Điều 12; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn H.
2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ph.
3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Bích L1.

4. Sửa 01 phần bản án sơ thẩm số 151/2022/DS – ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H về việc yêu cầu ông Ph và gia đình trả lại một phần đất thuộc thửa 707 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00435 do Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ (cũ) cấp cho ông Lê Văn H. Diện tích đất đo đạc thực tế 367,7m² theo bản trích đo địa chính số 59 ngày 23/8/2022 của Trung tâm kỹ thuật và tài nguyên môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ. Ông H có trách nhiệm đến Cơ quan đăng ký đất đai để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ph về việc yêu cầu ông Lê Văn H trả lại quyền sử dụng đất tại thửa 382.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Bích L1.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Á.

- Ông Ph được quyền sử dụng phần đất có diện tích 281,1m² thuộc thửa 707 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00435 do Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ (cũ) cấp cho ông Lê Văn H. Đất có vị trí A bản trích đo địa chính ngày 23/8/2022 của Trung tâm kỹ thuật và tài nguyên môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ. Ông Ph có trách nhiệm đến cơ quan đăng ký đất đai để làm thủ tục đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông Lê Văn H được quyền sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.702,5 m² loại đất LUA tờ bản đồ 09 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Ông Ph được đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan đăng ký đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng:

5.1 Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá ở cấp sơ thẩm: Buộc ông Ph phải chịu 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), ông Ph đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), ông Lê Văn H đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và đã chi thực tế 6.000.000 đồng xong. Buộc ông Ph có trách nhiệm nộp lại 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) để trả lại cho ông Lê Văn H.

5.2 Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định ở cấp phúc thẩm là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng) ông H chịu, ông H đã nộp xong.

Về chi phí giám định chữ ký là 4.825.000 đồng (Bốn triệu tám trăm hai mươi năm nghìn đồng), ông Ph phải chịu. Ông Ph đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1 Ông Ph phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng). Ông Ph được chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 003591 ngày 28/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thành án phí. Ông Ph phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

6.2 Hoàn trả cho ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí 3.050.000 đồng (ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005504 ngày 07/10/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6.3 Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Huỳnh Bích L1.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

7.1 Ông Ph phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), ông Ph được chuyển tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0005163 ngày 14/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thành án phí.

7.2 Bà Huỳnh Bích L1 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

7.3 Ông Lê Văn H được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005162 ngày 14/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, thành phố Cần Thơ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Cần Thơ;
- TAND huyện C;
- Chi Cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Loan